

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24659
	Giờ: Ngày 03 tháng 8 năm 2010

K/C N/C

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT  
CHƯƠNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Dàng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 22



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Nước giải khát Chương Dương theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung). Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 379 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Chí Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Chí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trọng Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
Ông Phạm Hoàng Lương	Thành viên (đến 22/04/2010)
Ông Phạm Việt Bắc	Thành viên (đến 22/04/2010)
Ông Trương Hải Đăng Khoa	Thành viên (từ 23/04/2010)
Bà Phạm Thị Hồng Phước	Thành viên (từ 23/04/2010)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Hoàng Chí Thành*  
Hoàng Chí Thành  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 08 năm 2010





Số : 237/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Lan**

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

**Nguyễn Hồng Nga**

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>114.123.474.335</b>	<b>134.423.396.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>67.476.193.032</b>	<b>80.884.891.884</b>
1. Tiền	111		12.776.193.032	38.887.870.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.700.000.000	41.997.021.651
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	<b>13.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	13.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>23.406.106.143</b>	<b>18.382.027.812</b>
1. Phải thu khách hàng	131		19.625.443.545	16.398.775.203
2. Trả trước cho người bán	132		3.657.827.816	1.104.644.501
3. Các khoản phải thu khác	135		199.071.887	954.845.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(76.237.105)	(76.237.105)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>22.211.778.188</b>	<b>21.488.985.089</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.089.534.819	22.293.243.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(877.756.631)	(804.258.731)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.029.396.972</b>	<b>667.492.079</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.736.199	121.556.999
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		513.394.303	103.464.845
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		461.266.470	442.470.235
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>62.760.345.661</b>	<b>61.227.580.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>38.500.000</b>	<b>65.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		38.500.000	65.800.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>32.216.683.526</b>	<b>33.050.015.248</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	7.261.815.410	8.205.314.442
- Nguyên giá	222		46.112.103.465	46.065.239.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.850.288.055)	(37.859.924.659)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	48.389.202	72.668.178
- Nguyên giá	228		145.688.400	145.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.299.198)	(73.020.222)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	24.906.478.914	24.772.032.628
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.7	<b>15.135.294.676</b>	<b>13.901.210.405</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		15.890.000.000	15.890.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(754.705.324)	(1.988.789.595)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>15.369.867.459</b>	<b>14.210.554.526</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	9.565.367.459	8.406.054.526
2. Tài sản dài hạn khác	268		5.804.500.000	5.804.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>176.883.819.996</b>	<b>195.650.977.043</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.500.912.083</b>	<b>52.912.224.833</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.276.468.345</b>	<b>52.328.761.473</b>
1. Phải trả người bán	312		8.523.185.933	19.425.648.110
2. Người mua trả tiền trước	313		358.094.615	297.148.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.291.473.659	7.781.293.403
4. Phải trả người lao động	315		4.063.456.483	7.970.277.493
5. Chi phí phải trả	316	V.10	10.192.208.538	5.721.001.360
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.036.235.485	9.962.363.103
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(188.186.368)	1.171.029.726
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>224.443.738</b>	<b>583.463.360</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		68.693.738	427.713.360
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147.382.907.913</b>	<b>142.738.752.210</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>147.382.907.913</b>	<b>142.738.752.210</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(347.276.838)	(347.276.838)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	218.604.499
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.363.964.350	40.841.953.321
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.259.584.047	5.259.584.047
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	1.026.915.832
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.106.636.354	10.738.971.349
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>176.883.819.996</b>	<b>195.650.977.043</b>

K.D.410  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
QUAN 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		76.788.099	14.301.635.089
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		658.707.882	658.707.882
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		15.196,18	11.884,48
- EURO		289,59	288,68
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Loan

Nguyễn Thúy Phượng

Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2010



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.184.244.453	136.516.462.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.368.184.763	4.278.642.946
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	170.816.059.690	132.237.819.909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	127.279.545.879	86.081.644.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.536.513.811	46.156.175.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.335.585.297	1.702.506.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(587.040.618)	241.945.977
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		26.284.528.344	28.402.788.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.148.147.321	6.605.825.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.026.464.061	12.608.121.809
11. Thu nhập khác	31		547.837.175	294.247.196
12. Chi phí khác	32		2.000.009	66.591.325
13. Lợi nhuận khác	40		545.837.166	227.655.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.572.301.227	12.835.777.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.443.805.194	1.604.472.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.128.496.034	11.231.305.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.195	1.325

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Loan

Nguyễn Thúy Phượng

Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.572.301.227	12.835.777.680
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.014.642.372	953.980.007
- Các khoản dự phòng	03	(1.160.586.371)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.297.033.074)	(1.698.437.624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.129.324.154	12.091.320.063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.015.574.566)	2.770.693.791
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(796.290.999)	3.108.574.226
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(19.702.334.855)	(8.282.219.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.092.492.133)	(2.456.085.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.665.980.919)	(3.381.108.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	708.374.120	490.516.527
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.044.525.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(22.434.975.198)</b>	<b>3.297.165.618</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(181.310.650)	(662.116.682)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(14.442.989.863)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	13.000.000.000	16.449.085.271
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.213.254.996	1.698.437.624
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>17.031.944.346</b>	<b>3.042.416.350</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.005.668.000)	(7.177.140.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(8.005.668.000)</b>	<b>(7.177.140.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(13.408.698.852)</b>	<b>(837.558.032)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.884.891.884	35.307.367.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.476.193.032	34.469.809.242

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Loan

Nguyễn Thúy Phượng

Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2010



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Nước giải khát Chương Dương theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 379 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm
- Phần mềm	03 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển công ty phân bổ trong thời gian 4 năm.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ, chia cổ tức và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

0537  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ T  
LÍNH K  
GIỂM T  
AM VI  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.583.460	789.134
Tiền gửi ngân hàng	12.774.609.572	38.887.081.099
Các khoản tương đương tiền	54.700.000.000	41.997.021.651
<b>Cộng</b>	<b>67.476.193.032</b>	<b>80.884.891.884</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.743.046.013	19.167.138.516
Công cụ, dụng cụ	39.433.859	54.396.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.621.837.478	787.191.643
Thành phẩm	1.682.892.102	2.269.591.738
Hàng gửi đi bán	2.325.367	14.925.614
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>23.089.534.819</b>	<b>22.293.243.820</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(877.756.631)	(804.258.731)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>22.211.778.188</b>	<b>21.488.985.089</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.303.100.396	37.944.553.391	3.233.105.117	584.480.197	46.065.239.101
Số tăng trong kỳ	-	20.900.000	-	25.964.364	46.864.364
- Mua trong năm		20.900.000		25.964.364	46.864.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.303.100.396</b>	<b>37.965.453.391</b>	<b>3.233.105.117</b>	<b>610.444.561</b>	<b>46.112.103.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.822.574.100	32.597.880.135	1.977.477.256	461.993.168	37.859.924.659
Khấu hao trong kỳ	111.817.747	691.462.323	148.365.522	38.717.804	990.363.396
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.934.391.847</b>	<b>33.289.342.458</b>	<b>2.125.842.778</b>	<b>500.710.972</b>	<b>38.850.288.055</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.480.526.296	5.346.673.256	1.255.627.861	122.487.029	8.205.314.442
Tại ngày cuối kỳ	1.368.708.549	4.676.110.933	1.107.262.339	109.733.589	7.261.815.410

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.605.489.767 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		145.688.400
Số dư cuối kỳ		<u>145.688.400</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		73.020.222
Hao mòn trong kỳ		24.278.976
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>97.299.198</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		72.668.178
Tại ngày cuối kỳ		<u>48.389.202</u>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí cho quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	23.486.167.500	23.486.167.500
Chi phí cho quyền sử dụng đất tại quận Tân Phú	90.909.090	90.909.091
Chi phí mua phần mềm ERP	525.586.000	525.586.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	803.816.324	669.370.037
<b>Cộng</b>	<u>24.906.478.914</u>	<u>24.772.032.628</u>

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	15.890.000.000	15.890.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	15.890.000.000	15.890.000.000
+ Cty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco (225.000 cổ phần)	2.250.000.000	2.250.000.000
+ Cty cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô (650.000 cổ phần)	6.500.000.000	6.500.000.000
+ Quỹ đầu tư Sabeco 1 (7.000 chứng chỉ quỹ)	7.140.000.000	7.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(754.705.324)	(1.988.789.595)
<b>Cộng</b>	<u>15.135.294.676</u>	<u>13.901.210.405</u>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí bao bì chờ phân bổ	9.565.367.459	8.406.054.526
<b>Cộng</b>	<u>9.565.367.459</u>	<u>8.406.054.526</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.214.043.998	1.926.895.297
Thuế tiêu thụ đặc biệt	64.899.908	100.334.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.708.781.423
Thuế thu nhập cá nhân	7.037.753	-
Thuế tài nguyên	-	1.440.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.036.131.999
Các loại thuế khác	5.492.000	7.710.000
<b>Cộng</b>	<b>1.291.473.659</b>	<b>7.781.293.403</b>

**10. Chi phí phải trả**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.542.704.910	1.968.323.899
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	38.000.000	35.000.000
Trích trước tiền thuê đất	3.020.387.388	-
Trích trước phí bảo vệ môi trường	-	435.925.133
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	4.539.986.452	3.281.752.328
Trích trước tiền điện	51.129.788	-
<b>Cộng</b>	<b>10.192.208.538</b>	<b>5.721.001.360</b>

**11. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	186.372.070	186.354.641
Kinh phí công đoàn	203.269.477	215.851.105
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.198.256.400	2.327.446.000
Phải trả về cổ tức	2.393.660.000	6.160.508.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.235.082	1.062.760.901
<b>Cộng</b>	<b>5.036.235.485</b>	<b>9.962.363.103</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	-	33.225.185.523	3.749.973.308	-	4.574.809.932
Lãi trong năm trước							34.789.761.100
Trích các quỹ từ lợi nhuận				7.616.767.798	1.509.610.739	1.026.915.832	
Chia cổ tức năm 2009							(11.868.696.000)
Phân phối lợi nhuận							(16.742.723.679)
Tăng, giảm khác			218.604.499				(14.180.004)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	218.604.499	40.841.953.321	5.259.584.047	1.026.915.832	10.738.971.349
Lãi trong kỳ							10.128.496.034
Trích quỹ đầu tư phát triển				5.522.011.029			(6.522.011.029)
Chia cổ tức bằng tiền năm 2009							(4.238.820.000)
Giảm khác			(218.604.499)			(1.026.915.832)	
Số dư cuối kỳ	85.000.000.000	(347.276.838)	-	47.363.964.350	5.259.584.047	-	10.106.636.354

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	43.350.000.000	51.00	43.350.000.000	51.00
Vốn góp của các cổ đông khác	41.650.000.000	49.00	41.650.000.000	49.00
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100.00</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100.00</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
- Cổ phiếu phổ thông	22.360	22.360
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
- Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	8.477.640
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178.184.244.453</b>	<b>136.516.462.855</b>
Doanh thu bán hàng	178.184.244.453	136.516.462.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.368.184.763</b>	<b>4.278.642.946</b>
Chiết khấu thương mại	6.858.547.024	3.392.689.587
Hàng bán bị trả lại	26.135.040	334.432.658
Thuế tiêu thụ đặc biệt	483.502.699	551.520.701
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>170.816.059.690</b>	<b>132.237.819.909</b>
Doanh thu thuần về bán hàng	170.816.059.690	132.237.819.909
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	127.206.047.979	86.081.644.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.497.900	-
<b>Cộng</b>	<b>127.279.545.879</b>	<b>86.081.644.295</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.297.033.074	1.529.813.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	168.623.921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.552.223	4.069.025
<b>Cộng</b>	<b>3.335.585.297</b>	<b>1.702.506.649</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	-	20.317.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	636.243.653	218.028.714
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.234.084.271)	-
Chi phí tài chính khác	10.800.000	3.600.000
<b>Cộng</b>	<b>(587.040.618)</b>	<b>241.945.977</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Công văn số 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán và Thông báo số 1257/CT-TKN ngày 01/02/2007 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán. Công ty được giảm 50% thuế TNDN. Năm 2010 là năm thứ hai công ty được giảm 50% thuế TNDN theo Công văn 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính với thuế suất 25%

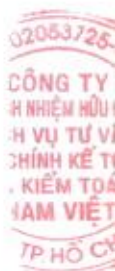
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.572.301.227	12.835.777.680
Các khoản điều chỉnh	(21.859.680)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	21.859.680	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.550.441.547	12.835.777.680
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.887.610.387	3.208.944.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	1.443.805.193	1.604.472.209
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>1.443.805.193</b>	<b>1.604.472.211</b>
<b>6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.128.496.034	11.231.305.469
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.128.496.034	11.231.305.469
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.195</b>	<b>1.325</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.885.704.762	78.097.002.040
Chi phí nhân công	17.165.476.609	16.760.671.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.642.372	953.980.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.027.041.905	7.488.566.118
Chi phí khác	13.854.701.848	18.147.931.426
<b>Cộng</b>	<b>163.947.567.496</b>	<b>121.448.150.999</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	3.034.500.000

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	(2.167.500.000)
		Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán và soát xét.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	51.157.731.747	52.328.761.473	1.171.029.726
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.171.029.726	1.171.029.726
Vốn chủ sở hữu	143.909.781.936	142.738.752.210	(1.171.029.726)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.171.029.726	-	(1.171.029.726)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Thị Thanh Loan

  
Nguyễn Thúy Phượng

  
Hoàng Chí Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2010